

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2017

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Khắc Hải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.895.121.384.289	2.015.037.785.280
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		979.774.647.809	557.790.021.387
111	1. Tiền	4	744.443.026.864	246.129.594.506
112	2. Các khoản tương đương tiền		235.331.620.945	311.660.426.881
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	264.204.044.327	443.714.523.327
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.998.936.023	73.445.594.023
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(1.104.891.696)	(1.041.070.696)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		262.310.000.000	371.310.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		653.686.751.599	435.351.166.933
131	1. Phải thu khách hàng	6	381.319.132.622	324.098.373.009
132	2. Trả trước cho người bán	7	219.016.159.055	66.660.340.435
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		160.000.000	200.000.000
136	4. Các khoản phải thu khác	8	64.338.929.028	54.415.644.883
137	5. Dự phòng phải thu khó đòi	6,7,8	(11.721.392.642)	(10.739.660.040)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		573.923.536	716.468.646
140	IV. Hàng tồn kho	9	957.099.253.650	548.575.445.300
141	1. Hàng tồn kho		965.408.848.745	556.508.757.656
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.309.595.095)	(7.933.312.356)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.356.686.904	29.606.628.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.357.077.050	8.133.902.354
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		31.210.673.888	20.762.218.244
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		788.935.966	710.507.735
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.840.140.345.382	1.745.656.907.304
210	I. Phải thu dài hạn	8	189.535.000	215.020.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		189.535.000	215.020.000
220	II. Tài sản cố định		672.248.175.095	668.384.161.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	333.770.366.200	319.754.977.097
222	Nguyên giá		612.654.180.603	583.130.949.640
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(278.883.814.403)	(263.375.972.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	338.477.808.895	348.629.184.117
228	Nguyên giá		361.853.690.686	369.473.620.846
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(23.375.881.791)	(20.844.436.729)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1.894.813.947	1.996.634.043
231	Nguyên giá		4.515.304.012	4.515.304.012
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.620.490.065)	(2.518.669.969)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	83.105.119.252	27.529.883.589
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		83.105.119.252	27.529.883.589
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	464.208.960.631	464.020.399.389
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		450.875.320.631	450.686.759.389
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.333.640.000	13.333.640.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		618.493.741.457	583.510.809.069
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	222.790.384.132	159.176.090.459
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.104.522.468	6.059.001.864
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	10.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	16	391.583.834.857	418.265.716.746
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.735.261.729.671	3.760.694.692.584

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

B01a-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.362.718.168.368	838.018.552.374
310	I. Nợ ngắn hạn		1.169.419.522.421	757.803.884.039
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	120.822.083.071	109.826.770.942
312	2. Người mua trả tiền trước		22.801.226.074	46.953.315.813
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.027.123.794	15.429.682.217
314	4. Phải trả người lao động		28.397.628.822	41.938.086.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	11.904.755.022	9.932.926.766
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		68.145.000	70.730.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	39.584.613.814	27.136.822.165
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	892.612.996.981	476.289.699.954
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.200.949.843	30.225.849.387
330	II. Nợ dài hạn		193.298.645.947	80.214.668.335
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	2.214.723.363	1.371.641.063
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	125.786.450.288	12.206.579.471
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		56.977.559.517	57.102.507.987
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		8.319.912.779	9.533.939.814
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.372.543.561.303	2.922.676.140.210
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.372.543.561.303	2.922.676.140.210
411	1. Vốn cổ phần		1.023.724.970.000	1.023.724.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.023.724.970.000	1.023.724.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.021.071.143.351	1.021.071.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ		(561.000.000)	(561.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		135.179.365.034	95.275.044.864
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		314.668.228.615	179.317.987.321
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		179.317.987.321	36.789.665.713
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		135.350.241.294	142.528.321.608
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		878.460.854.303	603.847.994.674
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.735.261.729.671	3.760.694.692.584

Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN)

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			QUÝ 2/2017	QUÝ 2/2016	Năm 2017	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.002.656.036.417	679.348.193.336	1.565.376.070.064	1.335.939.742.313
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(35.351.428.829)	(43.888.952.865)	(62.377.272.486)	(69.691.954.292)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	967.304.607.588	635.459.240.471	1.502.998.797.578	1.266.247.788.021
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(810.867.765.129)	(484.546.267.183)	(1.215.745.709.074)	(976.294.209.192)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.436.842.459	150.912.973.288	287.253.088.504	289.953.578.829
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	23.327.648.716	18.344.604.164	35.940.771.136	148.995.732.193
22	7. Chi phí tài chính	25	(16.176.340.667)	(5.401.701.722)	(21.979.190.567)	(35.650.854.840)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.030.201.302)	(7.080.997.615)	(12.454.645.478)	(12.398.020.420)
24	8. Lãi từ công ty liên kết		2.966.642.392	3.449.741.817	11.533.326.243	10.452.462.781
25	9. Chi phí bán hàng		(55.220.973.878)	(41.264.105.745)	(87.450.039.468)	(75.888.236.749)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(60.258.968.213)	(62.896.314.775)	(119.383.152.340)	(118.575.217.339)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.074.850.809	63.145.197.027	105.914.803.508	219.287.464.875
31	12. Thu nhập khác		(80.273.859)	18.912.579	12.154.806.180	6.739.420.735
32	13. Chi phí khác		(1.956.423.439)	-	(2.468.743.800)	(377.629.476)
40	14. Lợi nhuận khác		(2.036.697.298)	18.912.579	9.686.062.380	6.361.791.259
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		49.038.153.511	63.164.109.606	115.600.865.888	225.649.256.134
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(2.350.681.243)	(2.347.830.212)	(12.381.129.278)	(31.366.004.825)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26	(1.902.857.892)	(1.791.401.317)	(1.848.726.107)	(1.745.925.021)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.784.614.376	59.024.878.077	101.371.010.503	192.537.326.288
	Trong đó:					
	18.1. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		16.868.952.845	19.333.746.782	35.327.816.632	36.304.023.118
	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		27.915.661.531	39.691.131.295	66.043.193.871	156.233.303.170
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	273	402	645	1.500

Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		115.600.865.889	225.649.256.134
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình		50.505.228.408	49.722.624.542
03	Các khoản dự phòng		207.809.307	(11.852.837.560)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.268.408.924	523.298.054
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.940.771.136)	(152.349.423.772)
06	Chi phí lãi vay		12.454.645.478	12.398.020.420
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.096.186.870	124.090.937.818
09	Tăng các khoản phải thu		(219.278.225.741)	98.042.734.636
10	(Tăng giảm hàng tồn kho		(408.903.353.561)	(58.541.101.478)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		69.761.429.186	(130.507.439.043)
12	Tăng chi phí trả trước		466.272.763	(5.489.012.146)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		70.000.000.000	750.129.606
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.844.304.867)	(12.398.020.420)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.730.013.573)	(35.246.950.506)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.615.532	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.850.902.021)	(13.197.904.099)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(375.982.295.412)	(32.496.625.632)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(149.273.519.240)	(21.348.634.382)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.587.105.704	12.178.354.141
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(568.520.000.000)	(1.339.237.319.444)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		658.940.000.000	1.299.830.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.601.759.352)	(14.731.603.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		412.750.000	114.904.875.468
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.984.161.432	58.842.819.410
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.471.261.456)	110.438.492.193

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu		400.000.014.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(561.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		1.432.087.681.477	905.422.619.172
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.006.058.231.512)	(806.966.891.824)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(7.745.656.000)	(2.957.221.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		818.283.807.965	94.937.505.948
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		421.830.251.097	172.879.372.509
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		557.790.021.387	729.091.664.588
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		154.375.329	(93.913.575)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	979.774.647.813	901.877.123.522

Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.979 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.104).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 11 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-------------------------	-----------------------------	----------------	------------------------------

Công ty con sở hữu trực tiếp

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“PAN FOOD”)	99,99	99,99	236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phân phối thực phẩm
Công ty Cổ phần PAN Farm (“PAN FARM”)	81,92	81,92	Tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-------------	------------------	----------------------	---------	-----------------------

Công ty con sở hữu gián tiếp

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương ("NSC")	61.4	75	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl ("PAN SALADBOWL")	52.3	63,8	Thôn Tân Lập, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh rau và hoa
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	33.1	53,8	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	55.3	90	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	37.9	61,6	Số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nam An	26.5	70	Huyện Diên Châu, Tỉnh Nghệ An	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	31.6	83,7	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	44	71,6	Xóm 2, Xã Nhân Khang, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	72,8	72,8	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	80,5	80,5	Số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	99,95	99,95	Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất, chế biến, mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản, các sản phẩm nông nghiệp khác và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 – 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	9 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi..

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	6.956.524.984	10.764.266.842
Tiền gửi ngân hàng	737.486.501.880	235.365.327.664
Các khoản tương đương tiền (*)	235.331.620.945	311.660.426.881
TỔNG CỘNG	<u>979.774.647.809</u>	<u>557.790.021.387</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	262.310.000.000	371.310.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.998.936.023	73.445.594.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.104.891.696)	(1.041.070.696)
TỔNG CỘNG	<u>264.204.044.327</u>	<u>443.714.523.327</u>

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu từ các bên khác	380.919.748.606	323.590.625.777
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	45.906.539.123
- Công ty CP Giống Nông nghiệp Điện Biên	13.548.636.000	-
- Khác	367.371.112.606	277.684.086.654
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	399.384.016	507.747.232
TỔNG CỘNG	<u>381.319.132.622</u>	<u>324.098.373.009</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.278.924.060)	(5.879.224.577)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>375.040.208.562</u>	<u>318.219.148.432</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Trả trước cho các bên khác	217.944.089.151	66.122.250.789
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.072.069.904	538.089.646
TỔNG CỘNG	219.016.159.055	66.660.340.435
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.419.190.542)	(3.837.157.423)
GIÁ TRỊ THUẦN	214.596.968.513	62.823.183.012

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	13.658.514.066	28.057.999.136
Đầu tư vào cổ phiếu	12.715.380.000	12.715.380.000
Ký quỹ	1.401.908.185	345.200.560
Lãi tiền gửi dự thu	14.554.082.073	9.550.007.602
Cổ tức	6.724.000.000	-
Khác	15.285.044.704	3.747.057.585
	64.338.929.028	54.415.644.883
Dài hạn		
Ký quỹ	189.535.000	215.020.000
TỔNG CỘNG	64.528.464.028	54.630.664.883
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.023.278.040)	(1.023.278.040)
GIÁ TRỊ THUẦN	63.505.185.988	53.607.386.843
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	56.335.541.428	52.797.086.587
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	7.169.644.560	810.300.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

9 HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thành phẩm	528.651.118.331	339.114.908.599
Nguyên vật liệu	294.796.744.997	86.890.262.161
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.313.243.435	79.038.525.502
Hàng hóa	26.781.837.387	42.701.842.258
Hàng mua đang đi trên đường	12.778.659.465	-
Hàng gửi đi bán	-	4.856.581.560
Công cụ, dụng cụ	6.087.245.130	3.906.637.576
TỔNG CỘNG	965.408.848.745	556.508.757.656
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.309.595.095)	(7.933.312.356)
GIÁ TRỊ THUẦN	957.099.253.650	548.575.445.300

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.241.819.330	6.236.994.473
Bảo hiểm	455.495.575	-
Khác	3.659.762.145	1.896.907.881
	8.357.077.050	8.133.902.354
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	172.513.278.489	110.915.968.072
Chi phí ngư trường nuôi cá	31.298.010.527	24.625.331.579
Công cụ, dụng cụ	6.821.326.409	6.987.348.447
Khác	12.157.768.707	16.647.442.361
	222.790.384.132	159.176.090.459
TỔNG CỘNG	231.147.461.182	167.309.992.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	296.668.494.702	219.959.697.181	58.781.395.329	7.721.362.428	583.130.949.640
Đầu tư XD/CB hoàn thành	21.492.686.098	849.759.999	-	-	22.342.446.097
Mua sắm mới	2.494.868.034	7.026.619.711	8.467.887.355	43.999.000	18.033.374.100
Phân loại lại	-	639.343.661	(727.343.660)	87.999.999	-
Thanh lý	(3.639.314.347)	(6.293.618.924)	(919.655.963)	-	(10.852.589.234)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>317.016.734.487</u>	<u>222.181.801.628</u>	<u>65.602.283.061</u>	<u>7.853.361.427</u>	<u>612.654.180.603</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>37.875.520.741</i>	<i>50.105.676.878</i>	<i>13.438.002.426</i>	<i>2.785.613.049</i>	<i>104.204.813.094</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	106.029.107.885	118.629.826.037	34.190.860.524	4.526.178.097	263.375.972.543
Khấu hao trong kỳ	8.366.494.573	9.545.206.960	2.838.677.353	396.429.915	21.146.808.801
Phân loại lại	142.250.570	(44.805.527)	(197.306.272)	99.861.229	-
Thanh lý	(769.311.851)	(3.993.206.490)	(876.448.600)	-	(5.638.966.941)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>113.768.541.177</u>	<u>124.137.020.980</u>	<u>35.955.783.005</u>	<u>5.022.469.241</u>	<u>278.883.814.403</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>190.639.386.817</u>	<u>101.329.871.144</u>	<u>24.590.534.805</u>	<u>3.195.184.331</u>	<u>319.754.977.097</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>203.248.193.310</u>	<u>98.044.780.648</u>	<u>29.646.500.056</u>	<u>2.830.892.186</u>	<u>333.770.366.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bảng phát minh, sáng chế, bản quyền</i>	<i>Khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	354.890.298.734	2.311.870.624	12.136.600.000	134.851.488	369.473.620.846
Mua sắm mới	-	668.150.000	-	-	668.150.000
Phân loại lại	(8.288.080.160)	(375.000.000)	375.000.000	-	(8.288.080.160)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>346.602.218.574</u>	<u>2.605.020.624</u>	<u>12.511.600.000</u>	<u>134.851.488</u>	<u>361.853.690.686</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	586.390.520	254.663.824	4.600.000.000	134.851.488	5.575.905.832
Giá trị hao mòn					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	11.399.692.862	1.170.521.532	8.139.370.847	134.851.488	20.844.436.729
Khấu hao trong kỳ	1.633.821.751	229.123.303	668.500.008	-	2.531.445.062
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>13.033.514.613</u>	<u>1.399.644.835</u>	<u>8.807.870.855</u>	<u>134.851.488</u>	<u>23.375.881.791</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>343.490.605.872</u>	<u>1.141.349.092</u>	<u>3.997.229.153</u>	<u>-</u>	<u>348.629.184.117</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>333.568.703.961</u>	<u>1.205.375.789</u>	<u>3.703.729.145</u>	<u>-</u>	<u>338.477.808.895</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà xưởng máy móc</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.515.304.012	4.515.304.012
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>4.515.304.012</u>	<u>4.515.304.012</u>
Giá trị hao mòn		
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.518.669.969	2.518.669.969
Khấu hao trong kỳ	101.820.096	101.820.096
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>2.620.490.065</u>	<u>2.620.490.065</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.996.634.043	1.996.634.043
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>1.894.813.947</u>	<u>1.894.813.947</u>

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dự án nhà máy Củ Chi	11.103.862.672	11.103.862.672
Dự án nhà kính Lâm Hà	7.996.145.937	7.606.090.829
Dự án trang trại Cổ Đông	6.790.083.188	746.645.454
Dự án nhà máy PFM	11.029.166.631	-
Dự án nhà máy khu CNC Hà Nam	12.569.064.781	-
Dự án Đơn Dương	28.903.389.537	
Khác	4.713.406.506	8.073.284.634
TỔNG CỘNG	<u>83.105.119.252</u>	<u>27.529.883.589</u>

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	450.875.320.631	450.686.759.389
Đầu tư khác vào công cụ vốn (Thuyết minh số 15.2)	<u>13.333.640.000</u>	<u>13.333.640.000</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>464.208.960.631</u>	<u>464.020.399.389</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</u>	
	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Giá trị đầu tư (VNĐ)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Giá trị đầu tư (VNĐ)</u>
Công ty Cổ phần Bibica	43,73	418.153.614.429	43,73	414.063.070.402
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	22,35	16.056.345.830	22,35	16.346.010.181
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	20	12.560.550.576	20	15.084.526.758
Công ty TNHH Liên Thái Bình	20	4.104.809.796	20	5.193.152.048
TỔNG CỘNG		<u>450.875.320.631</u>		<u>450.686.759.389</u>

Công ty Cổ phần Bibica (mã chứng khoán BBC) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 443 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4200636551 do SKHĐT tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 02 tháng 3 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 584 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kiểm nghiệm chất lượng, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình trước đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009. Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên theo GCNĐKDN thay đổi lần thứ 4 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 03 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên Thái Bình trước đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên theo GCNĐKDN thay đổi lần thứ 3 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày như sau:

	VND				
	<i>Công ty Cổ Phần Bibica</i>	<i>Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình</i>	<i>Công ty TNHH Liên Thái Bình</i>	<i>Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	363.805.981.379	9.389.390.307	3.730.430.336	14.731.603.000	391.657.405.022
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	363.805.981.379	9.389.390.307	3.730.430.336	14.731.603.000	391.657.405.022
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	50.257.089.023	5.695.136.451	1.462.721.712	1.614.407.181	59.029.354.367
Phản lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	8.136.302.027	2.663.023.818	448.657.749	285.342.649	11.533.326.243
Cổ tức được chia trong kỳ	(4.045.758.000)	(5.187.000.000)	(1.537.000.001)	(575.007.000)	(11.344.765.001)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	54.347.633.050	3.171.160.269	374.379.460	1.324.742.830	59.217.915.609
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	414.063.070.402	15.084.526.758	5.193.152.048	16.346.010.181	450.686.759.389
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	418.153.614.429	12.560.550.576	4.104.809.796	16.056.345.830	450.875.320.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
	VNĐ		VNĐ	
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	99.938	13.333.640.000	99.938	13.333.640.000
TỔNG CỘNG		13.333.640.000		13.333.640.000

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	532.481.177.809
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	532.481.177.809
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	114.215.461.063
Phân bổ trong kỳ	26.681.881.889
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	140.897.342.952
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	418.265.716.746
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	391.583.834.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	865.092.262.238	440.415.257.523
Vay dài hạn đến hạn trả	27.520.734.743	35.874.442.431
	892.612.996.981	476.289.699.954
Vay dài hạn		
Vay dài hạn từ ngân hàng	125.786.450.288	12.206.579.471
TỔNG CỘNG	1.018.399.447.269	488.496.279.425

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả cho các đối tượng khác		
<i>Công ty TNHH Giống cây trồng</i>		
<i>Vạn Xuyên - Trung Quốc</i>	111.996.876.846	27.306.662.831
<i>Khác</i>	103.059.050	81.714.441.660
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	8.722.147.175	805.666.451
TỔNG CỘNG	120.822.083.071	109.826.770.942

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.179.133.231	8.960.001.416
Thuế giá trị gia tăng	500.093.974	474.225.496
Thuế thu nhập cá nhân	1.111.922.466	5.464.679.368
Thuế khác	235.974.123	530.775.937
TỔNG CỘNG	10.027.123.794	15.429.682.217

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí mua bản quyền	-	2.636.090.229
Chi phí thuê đất	428.644.003	1.127.500.000
Lương và thưởng	1.503.107.334	2.013.959.184
Chi phí lãi vay	354.024.883	755.712.054
Khác	9.618.978.802	3.399.665.299
TỔNG CỘNG	11.904.755.022	9.932.926.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ	2.429.291.250	4.514.586.400
Phải trả tiền bồi thường đất	2.847.000.000	2.847.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	4.540.291.358	1.913.351.886
Chi phí phải trả - các dự án	729.486.500	-
Cổ tức phải trả tại công ty con	1.914.803.310	1.946.216.810
Khác	27.123.741.396	15.915.667.069
	39.584.613.814	27.136.822.165
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	2.214.723.362	1.371.641.063
TỔNG CỘNG	41.799.337.176	28.508.463.228
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	41.339.696.518	28.127.080.870
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	459.640.658	381.382.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	-	47.708.067.259	36.789.665.713	2.114.425.846.323
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(561.000.000)	-	-	(561.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	156.233.303.170	156.233.303.170
- Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(19.449.769.930)	(19.449.769.930)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.113.750.803)	(23.113.750.803)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	64.713.309.454	(64.713.309.454)	-
- Trích kinh phí hoạt động và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.829.512.750)	(1.829.512.750)
- Sử dụng các quỹ	-	-	-	(2.167.160.225)	-	(2.167.160.225)
- Giảm khác	-	-	-	-	(312.331.134)	(312.331.134)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	(561.000.000)	110.254.216.488	83.604.294.812	2.223.225.624.651
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.023.724.970.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	95.275.044.864	179.317.987.321	2.318.828.145.536
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	66.043.193.871	66.043.193.871
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	136.955.990.281	136.955.990.281
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.937.867.895)	(23.937.867.895)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	42.971.260.561	(42.971.260.561)	-
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(229.603.999)	(229.603.999)
- Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.066.940.391)	-	(3.066.940.391)
- Giảm khác	-	-	-	-	(510.210.403)	(510.210.403)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.023.724.970.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	135.179.365.034	314.668.228.615	2.494.082.707.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	1.023.724.970.000	1.008.724.970.000
Tăng trong kỳ	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.023.724.970.000</u>	<u>1.008.724.970.000</u>
Cổ tức bằng tiền		
Cổ tức trả bằng tiền		-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả		-

22.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Số cổ phần</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	102.372.497	102.372.497
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	102.372.497	102.372.497
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	30.000	30.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	102.342.497	102.342.497

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	66.043.193.871	156.233.303.170
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.951.476.245)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	66.043.193.871	151.281.826.925
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	102.342.497	100.842.497
Lãi trên cổ phiếu trước điều chỉnh (VND)	<u>645</u>	<u>1.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng doanh thu	1.565.376.070.064	1.335.939.742.313
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.561.082.175.348	1.257.815.392.133
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.161.359.091	76.642.515.945
Doanh thu khác	1.132.535.625	1.481.834.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	(62.377.272.486)	(69.691.954.292)
Chiết khấu thương mại	(30.246.635.867)	(22.243.764.089)
Giảm giá hàng bán	(2.380.853.500)	(2.934.191.150)
Hàng bán bị trả lại	(29.749.783.119)	(44.513.999.053)
Doanh thu thuần	<u>1.502.998.797.578</u>	<u>1.266.247.788.021</u>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lãi từ giao dịch chuyển nhượng vốn	-	120.489.925.287
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	7.597.633.031	13.830.374.963
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.757.285.228	7.628.704.189
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	129.457.157	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.950.173.498	4.867.848.380
Cổ tức	4.827.498.000	
Lãi khác	3.678.724.222	2.178.879.374
TỔNG CỘNG	<u>35.940.771.136</u>	<u>148.995.732.193</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Giá vốn hàng bán	1.215.003.762.152	919.158.691.984
Giá vốn dịch vụ cung cấp	365.664.183	52.779.824.265
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	376.282.739	4.355.692.943
TỔNG CỘNG	<u>1.215.745.709.074</u>	<u>976.294.209.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính, mỗi giới	42.948.850	-
Chi phí lãi vay	12.454.645.478	12.398.020.420
Phí tư vấn chuyển nhượng khoản đầu tư	-	9.952.602.865
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	6.870.534.405
Lãi trả chậm, chiết khấu, chi phí khác	5.011.282.534	3.740.157.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.607.010.458	2.193.734.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.648.624.447	-
Chi phí khác	228.196.150	522.472.295
Trích lập giảm giá các khoản đầu tư	-13.517.350	(26.666.600)
TỔNG CỘNG	<u>21.979.190.567</u>	<u>35.650.854.840</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ một số trường hợp ưu đãi thuế sau đây.

- ▶ Tại PAN Food: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004.
- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.381.129.278	35.028.913.952
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	-	(3.662.909.127)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.848.726.107	1.745.925.021
TỔNG CỘNG	<u>14.229.855.385</u>	<u>33.111.929.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Hợp đồng đầu tư hợp tác	904.560.000.000	1.299.830.000.000
		Lãi từ hoạt động đầu tư	9.992.628.767	13.830.374.963
		Phí tư vấn và phát hành chứng khoán	6.092.935.179	9.952.602.865
		Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	50.244.882	114.122.984
		Bán hàng hóa	4.096.491.371	1.909.700.714
		Hoàn trả đặt cọc	41.741.700	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đồng	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	393.263.333	320.000.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đồng	Phí thuê văn phòng	1.265.616.064	1.103.843.106
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	871.929.650	1.166.260.909
		Bán hàng hóa	20.433.160	-
		Chi phí trả trước	157.200.000	-
		Phí thuê nhà	327.600.000	327.600.000
Bà Hà Thị Thanh Vân Công ty Cổ phần Bibica	Thành viên HĐQT Công ty liên kết	Cổ tức	4.045.758.000	7.818.720.000
		Mua hàng hóa	6.026.915.014	273.405.199
		Bán hàng hóa	239.389.667	-
		Phí vận chuyển	88.998.591	-
		Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	691.951.220	663.938.334
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Cổ tức nhận trong kỳ	5.187.000.000	31.000.000.000
		Phí dịch vụ vệ sinh	208.052.860	138.100.000
		Bán hàng hóa	9.436.250	-
		Cổ tức nhận trong kỳ	1.537.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Liên Thái Bình Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Đầu tư vào công ty liên kết	-	14.731.603.000
		Cổ tức nhận trong kỳ	575.007.000	-
		Mua hàng hóa	3.836.346	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn chưa trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	-	20.887.924
		Bán hàng hóa	222.312.000	301.245.080
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đồng	Bán hàng hóa	13.668.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	129.215.266	132.240.878
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	6.600.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Đường Mặt Trời	Cổ đồng	Bán hàng hóa	804.000	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	48.824.600
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	26.784.750	4.548.750
			399.384.016	507.747.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	897.120.475	527.299.876
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Thuê văn phòng	163.800.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Phí dịch vụ và đặt cọc	11.149.429	10.789.770
			<u>1.072.069.904</u>	<u>538.089.646</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Đặt cọc thuê văn phòng	366.444.560	304.700.560
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Cổ tức	5.187.000.000	-
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Cổ tức	1.537.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Lãi dự thu	-	426.399.696
			<u>7.169.644.560</u>	<u>810.300.256</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí tư vấn	154.000.000	82.000.000
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.564.965.357	685.001.451
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Phí dịch vụ vệ sinh	-	38.665.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Phí tư vấn	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	3.181.818	-
			<u>8,722,147,175</u>	<u>805.666.451</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	219.640.658	219.640.658
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao	240.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Đặt cọc thuê văn phòng	-	41.741.700
			<u>459.640.658</u>	<u>381.382.358</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty mẹ và các Công ty thành viên được Tập đoàn chi trả trong kỳ:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tiền lương, tiền thù lao	12.547.721.131	9.597.555.767
Thu nhập khác	745.000.000	733.333.000
TỔNG CỘNG	13.292.721.131	10.330.888.767

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dưới 1 năm	3.971.544.063	4.018.807.539
Từ 1 đến 5 năm	15.075.415.226	3.483.335.236
Trên 5 năm	22.055.021.143	9.445.675.294
TỔNG CỘNG	41.101.980.432	16.947.818.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VNĐ				
	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Thực phẩm</u>	<u>Khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	742.440.880.332	760.539.917.246	18.000.000		1.502.998.797.578
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	<u>(671.278.600)</u>	-	-	671.278.600	-
Tổng doanh thu	<u>741.769.601.732</u>	<u>760.539.917.246</u>	<u>18.000.000</u>	<u>671.278.600</u>	<u>1.502.998.797.578</u>
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	122.672.163.374	20.977.580.492	2.991.488.815	(31.040.366.793)	115.600.865.888
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính</i>	<u>(9.751.296.054)</u>	<u>(4.478.559.331)</u>	-	-	<u>(14.229.855.385)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính	<u>112.920.867.320</u>	<u>16.499.021.161</u>	<u>2.991.488.815</u>	<u>(31.040.366.793)</u>	<u>101.371.010.503</u>
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	2.967.185.121.886	2.284.649.202.400	2.237.676.177.024	(2.758.353.294.107)	4.731.157.207.203
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<u>2.188.954.470</u>	<u>433.705.460</u>	<u>1.481.862.538</u>	-	<u>4.104.522.468</u>
Tổng tài sản	<u>2.969.374.076.356</u>	<u>2.285.082.907.860</u>	<u>2.239.158.039.562</u>	<u>(2.758.353.294.107)</u>	<u>4.735.261.729.671</u>
Nợ phải trả bộ phận					
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	320.015.904.404	1.033.733.084.939	19.006.288.864	(67.014.669.356)	1.305.740.608.851
<i>Tổng công nợ</i>	<u>56.977.559.517</u>	-	-	-	<u>56.977.559.517</u>
Tổng công nợ	<u>376.993.463.921</u>	<u>1.033.733.084.939</u>	<u>19.006.288.864</u>	<u>(67.014.669.356)</u>	<u>1.362.718.168.368</u>
Thông tin khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	32.103.461.055	6.843.460.142	1.428.899.000	-	40.375.820.197
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	668.150.000	-	-	668.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

					VNĐ
	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Thực phẩm</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	676.767.082.040	518.255.458.524	71.225.247.457	-	1.266.247.788.021
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	<u>(7.814.148.606)</u>	<u>(179.701.137)</u>	-	<u>7.993.849.743</u>	-
Tổng doanh thu	668.952.933.434	518.075.757.387	71.225.247.457	7.993.849.743	1.266.247.788.021
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	204.640.926.850	23.137.465.396	(2.129.136.112)	-	225.649.256.134
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>					<u>(33.111.929.846)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế					192.537.326.288
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	2.677.162.572.280	1.093.019.364.391	-	-	3.770.181.936.671
<i>Tài sản không phân bổ</i>					<u>2.289.318.598</u>
Tổng tài sản					3.772.471.255.269
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	405.020.970.317	514.501.463.418	-	-	919.522.433.735
<i>Công nợ không phân bổ</i>					<u>57.227.456.457</u>
Tổng công nợ					976.749.890.192
Thông tin khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	5.686.903.227	3.756.228.118	-	-	9.443.131.345
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<u>549.000.000</u>	-	-	-	<u>549.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

29.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>Doanh thu trong nước</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	<u>745.986.762.520</u>	<u>756.340.756.458</u>	<u>671.278.600</u>	<u>1.502.998.797.578</u>
Tổng doanh thu				
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	<u>1.427.238.739.804</u>	<u>6.062.271.761.506</u>	<u>(2.758.353.294.107)</u>	<u>4.731.157.207.203</u>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			<u>-</u>	<u>4.104.522.468</u>
Tổng tài sản				<u>4.735.261.729.671</u>
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<u>6.843.460.142</u>	<u>33.532.360.055</u>	<u>-</u>	<u>40.375.820.197</u>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<u>668.150.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>668.150.000</u>
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	<u>518.255.458.524</u>	<u>747.992.329.497</u>	<u>-</u>	<u>1.266.247.788.021</u>
Tổng doanh thu				
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	<u>1.093.019.364.391</u>	<u>2.677.162.572.280</u>	<u>-</u>	<u>3.770.181.936.671</u>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>				<u>2.289.318.598</u>
Tổng tài sản				<u>3.772.471.255.269</u>
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<u>3.756.228.118</u>	<u>5.686.903.227</u>	<u>-</u>	<u>9.443.131.345</u>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<u>-</u>	<u>549.000.000</u>	<u>-</u>	<u>549.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

30 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

30 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Các khoản vay	892.612.996.981	125.786.450.288	1.018.399.447.269
Phải trả người bán ngắn hạn	120.822.083.071	-	120.822.083.071
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	40.589.964.407	-	40.589.964.407
TỔNG CỘNG	1.054.025.044.459	125.786.450.288	1.179.811.494.747
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay	476.289.699.954	12.206.579.471	488.496.279.425
Phải trả người bán ngắn hạn	109.826.770.942	-	109.826.770.942
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	30.240.872.014	-	30.240.872.014
TỔNG CỘNG	616.357.342.910	12.206.579.471	628.563.922.381

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

31 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	2.998.936.023	(1.104.891.696)	73.445.594.023	(1.041.070.696)	1.894.044.327	72.453.200.107
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	920.706.023	(63.821.000)	71.178.544.023	-	856.885.023	71.227.220.803
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.078.230.000	(1.041.070.696)	2.267.050.000	(1.041.070.696)	1.037.159.304	1.225.979.304
Tiền gửi ngắn hạn	262.310.000.000	-	-	-	262.310.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	380.919.748.606	(6.278.924.060)	323.590.625.777	(5.879.224.577)	374.640.824.546	317.711.401.200
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	399.384.016	-	507.747.232	-	399.384.016	507.747.232
Các khoản phải thu khác	50.869.949.962	(1.023.278.040)	54.415.644.883	(1.023.278.040)	49.846.671.922	53.392.366.843
Tiền và các khoản tương đương tiền	979.774.647.809	-	557.790.021.387	-	979.774.647.809	557.790.021.387
TỔNG CỘNG	1.677.272.666.416	(8.407.093.796)	1.009.749.633.302	(7.943.573.313)	1.668.865.572.620	1.001.854.736.769

VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.018.399.447.269	488.496.279.425	1.018.399.447.269	488.496.279.425
Phải trả người bán	120.822.083.071	109.826.770.942	120.822.083.071	109.826.770.942
Phải trả khác	40.589.964.407	30.240.872.014	40.589.964.407	30.240.872.014
TỔNG CỘNG	1.179.811.494.747	628.563.922.381	1.179.811.494.747	628.563.922.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

31 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

32 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 2/2017 SO VỚI QUÝ 2/2016

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2017, doanh thu thuần của Tập đoàn đạt 1.503 tỷ đồng (tăng 237 tỷ đồng so với kết quả 1.266 tỷ đồng cùng kỳ năm 2016). Sự tăng trưởng đáng kể này được đóng góp từ sự tăng trưởng bền vững của các mảng kinh doanh cốt lõi của Tập đoàn, trong đó phải kể đến sự tăng trưởng vượt bậc từ mảng kinh doanh hạt điều chiếm 37,5% tỷ trọng doanh thu của Tập đoàn.

Trong nửa đầu năm 2017, với kết quả lợi nhuận từ các mảng sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là Nông nghiệp và thực phẩm, chỉ tiêu Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Tập đoàn đạt 116 tỷ đồng. So với kết quả 6 tháng đầu năm 2016 thì lợi nhuận hợp nhất trước thuế kỳ này giảm 110 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản lợi nhuận bất thường 120 tỷ đồng từ giao dịch chuyển nhượng 80% vốn tại lĩnh vực vệ sinh PAN Services trong nửa đầu năm 2016, nếu không tính đến khoản bất thường này thì lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 đóng góp từ hoạt động chính là 106 tỷ đồng. Như vậy, xét riêng đến đóng góp lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi là Nông nghiệp và Thực phẩm thì trong 6 tháng đầu năm 2017, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn tăng khoảng 9,5% so với cùng kỳ 2016.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2017